

Phụ lục II
DANH MỤC GÓI THẦU MUA THUỐC GENERIC NĂM 2024,
DỰ TOÁN: MUA THUỐC PHỤC VỤ KHÁM, CHỮA BỆNH CỦA BỆNH VIỆN Y HỌC CỔ TRUYỀN

(Kèm theo Quyết định số _____ /QĐ-UBND ngày ____ / ____ / 2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng đề xuất	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền	Số lượng tùy chọn mua thêm	Tổng giá trị mua thêm
1	Acetylcystein	2	200mg	Uống	Viên nang	Viên	5.000	850	4.250.000	1.500	1.275.000
2	Acetylsalicylic acid	4	81mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	10.000	68	680.000	3.000	204.000
3	Esomeprazol	4	20mg	Uống	Viên nang	Viên	10.000	240	2.400.000	3.000	720.000
4	Glibenclamid + metformin	4	2,5mg + 500mg	Uống	Viên	Viên	20.000	1.785	35.700.000	6.000	10.710.000
5	Nước cất pha tiêm	4	5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	1.500	650	975.000	450	292.500
6	Paracetamol + ibuprofen	4	325mg + 200mg	Uống	Viên	Viên	20.000	315	6.300.000	6.000	1.890.000
7	Glucosamin	2	500mg	Uống	Viên	Viên	20.000	1.500	30.000.000	6.000	9.000.000
8	Telmisartan + hydrochlorothiazid	4	40mg+12,5mg	Uống	Viên	Viên	10.000	470	4.700.000	3.000	1.410.000
9	Ambroxol	4	15mg/5ml	Uống	Dung dịch/Hỗn dịch/Nhũ dịch uống	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống	3.600	1.680	6.048.000	1.080	1.814.400
10	Amlodipin	3	5mg	Uống	Viên nang	Viên	100.000	143	14.300.000	30.000	4.290.000
11	Amlodipin+indapamid	1	5mg+1,5mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	20.000	4.987	99.740.000	6.000	29.922.000
12	Amoxicilin+acid clavulanic	4	875mg+125mg	Uống	Viên	Viên	20.000	2.097	41.940.000	6.000	12.582.000
13	Bacillus subtilis	4	2 x 10 ⁹ CFU/5ml	Uống	Dung dịch/Hỗn dịch/Nhũ dịch uống	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống	13.000	5.500	71.500.000	3.900	21.450.000
14	Calci carbonat+calci gluconolactat	2	300mg+2940mg	Uống	Viên sủi	Viên	20.000	3.500	70.000.000	6.000	21.000.000
15	Calci carbonat +vitamin D3	4	1250mg+400UI	Uống	Viên	Viên	10.000	2.900	29.000.000	3.000	8.700.000
16	Cefamandol	2	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	200	65.000	13.000.000	60	3.900.000
17	Cefoperazon	2	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	200	44.100	8.820.000	60	2.646.000
18	Cefoperazon +sulbactam	2	1g+0,5g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	200	49.000	9.800.000	60	2.940.000
19	Cefradin	3	500mg	Uống	Viên nang	Viên	5.000	4.480	22.400.000	1.500	6.720.000
20	Cefuroxim	4	500mg	Uống	Viên	Viên	10.000	2.357	23.570.000	3.000	7.071.000
21	Celecoxib	3	200mg	Uống	Viên nang	Viên	20.000	2.400	48.000.000	6.000	14.400.000

TT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng đề xuất	Giá kê hoạch (VND)	Thành tiền	Số lượng tùy chọn mua thêm	Tổng giá trị mua thêm
22	Cinnarizin	4	25mg	Uống	Viên	Viên	3.000	78	234.000	900	70.200
23	Colchicin	4	1mg	Uống	Viên	Viên	1.000	272	272.000	300	81.600
24	Cồn 70°	4	70°	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Can/ Lít	1.000	30.500	30.500.000	300	9.150.000
25	Cytidin-5monophosphat disodium+uridin	2	5mg+3mg	Uống	Viên nang	Viên	10.000	4.295	42.950.000	3.000	12.885.000
26	Diazepam	1	10mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	200	8.800	1.760.000	60	528.000
27	Diazepam	4	5mg	Uống	Viên	Viên	2.000	300	600.000	600	180.000
28	Diosmin+hesperidin	1	450mg+50mg	Uống	Viên	Viên	39.000	3.886	151.554.000	11.700	45.466.200
29	Enalapril+ hydrochlorothiazid	2	5mg+12,5mg	Uống	Viên	Viên	20.000	3.200	64.000.000	6.000	19.200.000
30	Eperison	2	50mg	Uống	Viên	Viên	48.000	530	25.440.000	14.400	7.632.000
31	Fenofibrat	4	160mg	Uống	Viên	Viên	10.000	605	6.050.000	3.000	1.815.000
32	Gliclazid+metformin	5	80mg+500mg	Uống	Viên	Viên	19.000	3.350	63.650.000	5.700	19.095.000
33	Glucose	4	5%/500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Bịch/Túi/Ống	60	7.818	469.080	18	140.724
34	Glucose	4	10%/500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Bịch/Túi/ Ống	20	10.290	205.800	6	61.740
35	Glycerol	4	2,25g/3g; 9g	Thụt hậu môn/Trực tràng	Thuốc thụt hậu môn/Trực tràng	Chai/Lọ/Ống/ Tuýp	400	6.930	2.772.000	120	831.600
36	Ginkgo biloba	2	40mg	Uống	Viên nang	Viên	8.000	3.500	28.000.000	2.400	8.400.000
37	Insulin người trộn, hỗn hợp	5	100IU/ml, 3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/lọ/ống/ túi/bút tiêm	300	78.000	23.400.000	90	7.020.000
38	Ketoprofen	1	2,5g/100g gel; 30g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ/Ống/ Tuýp/Túi	3.000	47.500	142.500.000	900	42.750.000
39	Magnesi hydroxyd+nhôm hydroxyd+simethicon	4	(800,4mg+611,76mg+80mg)/10ml	Uống	Dung dịch/Hỗn dịch/Nhũ dịch uống	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống	5.000	2.940	14.700.000	1.500	4.410.000
40	Meloxicam	4	7,5mg	Uống	Viên nang	Viên	40.000	557	22.280.000	12.000	6.684.000
41	Metformin	4	500mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	10.000	1.200	12.000.000	3.000	3.600.000
42	Loxoprofen	3	60mg	Uống	Viên	Viên	10.000	1.800	18.000.000	3.000	5.400.000

TT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng đề xuất	Giá kê hoạch (VND)	Thành tiền	Số lượng tùy chọn mua thêm	Tổng giá trị mua thêm
43	Natri clorid	4	0,9%/500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Bịch/Túi/Ống	900	6.080	5.472.000	270	1.641.600
44	Natri clorid	4	0,9%; 10ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/ Ống	240	1.200	288.000	72	86.400
45	Natri hyaluronat	2	20mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Bơm tiêm /Bút tiêm	4.000	515.000	2.060.000.000	1.200	618.000.000
46	Omeprazol	4	20mg	Uống	Viên nang	Viên	25.000	145	3.625.000	7.500	1.087.500
47	Paracetamol+codein	4	500mg+10mg	Uống	Viên nang	Viên	1.000	658	658.000	300	197.400
48	Perindopril	1	5mg	Uống	Viên	Viên	18.000	5.028	90.504.000	5.400	27.151.200
49	Perindopril+indapamid	1	5 mg+1,25mg	Uống	Viên	Viên	6.000	6.500	39.000.000	1.800	11.700.000
50	Pethidin hydroclorid	1	100mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	200	19.500	3.900.000	60	1.170.000
51	Piracetam	1	1200mg	Uống	Viên	Viên	5.000	2.350	11.750.000	1.500	3.525.000
52	Pregabalin	1	75mg	Uống	Viên nang	Viên	5.000	5.300	26.500.000	1.500	7.950.000
53	Ringer lactat	4	500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Bịch/Túi/Ống	60	6.668	400.080	18	120.024
54	Rosuvastatin	4	20mg	Uống	Viên	Viên	3.000	630	1.890.000	900	567.000
55	Sắt sulfat + acid folic	4	50mg + 250mcg	Uống	Viên	Viên	5.000	924	4.620.000	1.500	1.386.000
56	Sucralfat	2	1g/10ml	Uống	Dung dịch/Hỗn dịch/Nhũ dịch uống	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống	5.000	5.000	25.000.000	1.500	7.500.000
57	Tobramycin	1	0,3%; 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống	200	34.200	6.840.000	60	2.052.000
58	Vitamin B1+ B6+B12	4	250mg+250mg +1000mcg	Uống	Viên nang	Viên	6.000	1.800	10.800.000	1.800	3.240.000
59	Vitamin B1+B6+B12	5	(100mg + 100mg + 1mg)/3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	55.000	13.260	729.300.000	16.500	218.790.000
60	Vitamin C	2	1000mg	Uống	Viên sủi	Viên	7.600	1.900	14.440.000	2.280	4.332.000
61	Magnesi aspartat+ kali aspartat	1	140mg+158mg	Uống	Viên	Viên	10.000	1.700	17.000.000	3.000	5.100.000
62	Zopiclon	4	7,5mg	Uống	Viên	Viên	4.000	1.695	6.780.000	1.200	2.034.000
63	Acetyl leucin	1	500mg	Uống	Viên	Viên	10.000	4.612	46.120.000	3.000	13.836.000
Tổng cộng: 63 khoản									4.299.346.960		1.289.804.088